

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 46 /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Giá dịch vụ kiểm dịch y tế áp dụng tại
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đà Nẵng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 34/2024/TT-BYT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ Y tế quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BYT ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Bộ Y tế hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập;

Trên cơ sở Công văn số 7550/BYT-KHTC ngày 06 tháng năm 2024 của Bộ Y tế về triển khai định giá dịch vụ y tế dự phòng, kiểm dịch y tế theo quy định Luật Giá số 16/2023/QH15; Công văn số 1408/DP-YTCC ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Cục Y tế dự phòng về xây dựng giá dịch vụ y tế dự phòng, kiểm dịch y tế tại cơ sở y tế công lập; và Thông báo số 1885/TB-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Y tế về thông báo định giá tối đa đối với dịch vụ kiểm dịch y tế;

Theo đề nghị của Sở Y tế thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 6897/TTr-SYT ngày 19 tháng 12 năm 2025, ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 6332/STC-GCS ngày 02 tháng 12 năm 2025 và ý kiến thống nhất của các thành viên UBND thành phố tại cuộc họp ngày 30/12/2025;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ kiểm dịch y tế áp dụng tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đà Nẵng (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Trường hợp mức giá quy định bằng Đô la Mỹ thì quy đổi Đô la Mỹ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thu tiền dịch vụ hoặc cuối ngày làm việc liền trước ngày lễ, ngày nghỉ.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 2965/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng (cũ) quy định giá dịch vụ kiểm dịch y tế áp dụng tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đà Nẵng.

b) Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt giá cụ thể đối với dịch vụ kiểm dịch y tế áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Sở Y tế, Sở Tài chính, Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đà Nẵng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Mua*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- VP UBND TP;
- Lưu: VT, SYT. 6

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

**K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Kỳ Minh

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 46 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2026 của
UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá
I	Diệt chuột			
1	Diệt chuột bằng xông hơi hóa chất	Diệt chuột bằng xông hơi hóa chất, tính trên m ³ khoảng tàu biển.	USD/m ³ khoảng tàu	0,9
II	Diệt côn trùng (Không bao gồm tiền hóa chất)			
2	Diệt côn trùng tàu bay chở người dưới 300 chỗ ngồi	Diệt côn trùng tàu bay bằng hóa chất, tính trên 01 tàu bay.	USD/tàu bay	45
3	Diệt côn trùng tàu bay chở người từ 300 chỗ ngồi trở lên	Diệt côn trùng tàu bay bằng hóa chất, tính trên 01 tàu bay.	USD/tàu bay	65
4	Diệt côn trùng tàu bay chở hàng hóa các loại	Diệt côn trùng tàu bay bằng hóa chất, tính trên 01 tàu bay.	USD/tàu bay	35
5	Diệt côn trùng đối với phương tiện đường bộ các loại trọng tải từ 5 tấn trở lên (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác)	Diệt côn trùng đối với phương tiện vận tải đường bộ bằng phun hóa chất, tính trên 01 phương tiện.	đồng/phương tiện	65.000
6	Diệt côn trùng đối với phương tiện đường bộ các loại trọng tải dưới 5 tấn (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác)	Diệt côn trùng đối với phương tiện vận tải đường bộ bằng phun hóa chất, tính trên 01 phương tiện.	đồng/phương tiện	21.000
7	Diệt côn trùng tàu biển các loại	Diệt côn trùng tàu biển các loại bằng hóa chất, tính trên m ³ khoảng tàu.	USD/m ³ khoảng tàu	0,42

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá
8	Diệt côn trùng tàu thuyền các loại (gồm tàu chở người, chở hàng, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy)	Diệt côn trùng tàu thuyền các loại bằng hóa chất, tính trên 01 phương tiện.	đồng/phương tiện	35.000
9	Diệt côn trùng kho hàng	Diệt côn trùng cho kho hàng bằng hóa chất, tính trên m ³ kho hàng.	USD/m ³ kho hàng	0,14
10	Diệt côn trùng Container 20 ft	Diệt côn trùng bằng hóa chất, tính trên 01 container.	USD/container	14
11	Diệt côn trùng Container 40 ft	Diệt côn trùng bằng hóa chất, tính trên 01 container.	USD/container	28
III	Khử trùng (Không bao gồm tiền hóa chất)			
12	Khử trùng nước dằn tàu với tàu thuyền đang chứa từ 1000 tấn trở lên	Khử trùng nước dằn tàu bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế với tàu thuyền đang chứa từ 1000 tấn trở lên, tính trên 01 tàu.	USD/tàu	65
13	Khử trùng nước dằn tàu với tàu thuyền đang chứa dưới 1000 tấn	Khử trùng nước dằn tàu bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế với tàu thuyền đang chứa dưới 1000 tấn, tính trên 01 tàu.	USD/tàu	40
14	Khử trùng tàu thuyền các loại	Khử trùng tàu thuyền các loại bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế, tính trên m ² diện tích khử trùng.	USD/m ² diện tích khử trùng	0,5

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá
15	Khử trùng tàu bay các loại	Khử trùng bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với tàu bay các loại, tính trên m ² diện tích khử trùng.	USD/m ² diện tích khử trùng	0,5
16	Khử trùng kho hàng, container các loại	Khử trùng kho hàng, container các loại bằng hóa chất, tính trên m ² diện tích khử trùng.	USD/m ² diện tích khử trùng	0,4
17	Khử trùng phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng trên 30 tấn	Xử lý y tế phun khử trùng bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng trên 30 tấn, tính trên 01 phương tiện.	đồng/phương tiện	55.000
18	Khử trùng phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng từ 5 tấn đến 30 tấn (công nông, xe tải, xe con, xe khách, xe khác)	Xử lý y tế phun khử trùng bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng từ 5 tấn đến 30 tấn, tính trên 01 phương tiện.	đồng/phương tiện	40.000
19	Khử trùng phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng dưới 5 tấn (công nông, xe tải, xe con, xe khách, xe khác)	Xử lý y tế phun khử trùng bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng dưới 5 tấn, tính trên 01 phương tiện.	đồng/phương tiện	25.000

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá
IV	Tiêm chủng, áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (Mức thu không bao gồm tiền vắc xin, thuốc, khẩu trang)			
20	Tiêm chủng vắc xin Sốt vàng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế (không bao gồm vắc xin)	Thực hiện các thao tác tiêm chủng theo quy định và cấp giấy chứng nhận. Tính theo 01 lần tiêm.	USD/lần	8
21	Tiêm chủng (gồm vắc xin đường uống, đường tiêm), áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (gồm lần đầu, tái chủng, theo lịch, kiểm tra cấp lại chứng nhận tiêm chủng quốc tế)	Thực hiện các thao tác tiêm chủng theo quy định và cấp giấy chứng nhận. Tính theo 01 lần tiêm.	đồng/lần	85.000
V	Kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt, tro cốt, mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người			
22	Kiểm tra y tế đối với thi thể	Kiểm tra giấy tờ, kiểm tra thực trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển thi thể, tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	20
23	Kiểm tra y tế đối với hài cốt	Kiểm tra giấy tờ, kiểm tra thực trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển hài cốt, tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	7

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá
24	Kiểm tra y tế đối với tro cốt	Kiểm tra giấy tờ, kiểm tra thực trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển tro cốt, tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	5
25	Xử lý vệ sinh thi thể	Khử trùng thi thể bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế, đơn vị tính: 01 bộ thi thể, tính trên 01 lần xử lý.	USD/lần xử lý	40
26	Xử lý vệ sinh hài cốt	Khử trùng hài cốt bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế, đơn vị tính: 01 bộ hài cốt, tính trên 01 lần xử lý.	USD/lần xử lý	14
27	Kiểm tra y tế đối với các mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người	Kiểm tra giấy tờ, kiểm tra thực trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển, tính trên 01 lần kiểm tra/01 kiện, lô mẫu, sản phẩm, mô, bộ phận.	USD/lần kiểm tra /kiện, lô mẫu, sản phẩm, mô, bộ phận	6,5
VI	Kiểm dịch y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện		Theo lô, toa, kiện	
28	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng dưới 10 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	1,4
29	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và	USD/lần kiểm tra	4

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá
	thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ 10 kg đến 50 kg	kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.		
30	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 50 kg đến 100 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	6
31	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 100 kg đến 1 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	13
32	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 1 tấn đến 10 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	39
33	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 10 tấn đến 100 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	90
34	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng trên 100 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	100

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá
VII	Kiểm dịch y tế các cơ sở cung ứng thực phẩm cho tàu thuyền, tàu bay, tàu hỏa, khu vực cửa khẩu			
35	Kiểm tra y tế đối với thực phẩm cung ứng cho tàu thuyền, tàu bay, tàu hỏa tại khu vực cửa khẩu	Kiểm tra nguồn gốc xuất xứ, hiện trạng, lấy mẫu thực phẩm cung ứng cho tàu thuyền, tàu bay, tàu hỏa tại khu vực cửa khẩu để kiểm tra tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, trung gian truyền bệnh.	USD/lần kiểm tra	15
VIII	Kiểm dịch y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh			
36	Kiểm tra y tế và cấp Giấy chứng nhận miễn xử lý/xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu và cấp lại)	Kiểm tra tình trạng vệ sinh, kiểm tra trung gian truyền bệnh, đánh giá hiệu quả các biện pháp xử lý y tế đã áp dụng. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.	USD/lần/tàu	130
37	Kiểm tra y tế và gia hạn Giấy chứng nhận miễn xử lý/xử lý vệ sinh tàu thuyền	Kiểm tra tình trạng vệ sinh, kiểm tra trung gian truyền bệnh, đánh giá hiệu quả các biện pháp xử lý y tế đã áp dụng. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.	USD/lần/tàu	65
38	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu biển trọng tải dưới 10.000 GRT	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.	USD/lần/tàu	95



STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá
39	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu biển trọng tải từ 10.000 GRT trở lên	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.	USD/lần/tàu	110
40	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải dưới 5.000 GRT	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.	USD/lần/tàu	26
41	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải từ 5.000 GRT trở lên	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.	USD/lần/tàu	39
42	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền chở khách dưới 150 chỗ ngồi	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.	USD/lần/tàu	18
43	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền chở khách từ 150 chỗ ngồi trở lên	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính tra 01 lần kiểm tra/01 tàu.	USD/lần/tàu	75
44	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu bay các loại	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với	USD/tàu	25

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá
		phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu bay.		
45	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với phương tiện đường thủy các loại (gồm tàu thuyền chở hàng hoá, chở người, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy) qua lại biên giới	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 phương tiện.	đồng/lần/phương tiện	35.000
46	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với phương tiện đường bộ các loại (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng từ 5 tấn trở lên	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 phương tiện.	đồng/lần/xe	35.000
47	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với phương tiện đường bộ các loại (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng dưới 5 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 phương tiện.	đồng/lần/xe	25.000
IX	Kiểm dịch y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ		Theo kiện, xe, hàng hóa rời, khuôn, vác	
48	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ dưới 5 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	35.000

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá
49	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ 5 tấn đến 10 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	50.000
50	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 10 tấn đến 15 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	60.000
51	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 15 tấn đến 30 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	75.000
52	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 30 tấn đến 60 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	80.000
53	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 60 tấn đến 100 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	110.000
54	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 100 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng	đồng/lần kiểm tra	140.000

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá
		hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.		
55	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ lô/kiện dưới 10 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	7.000
56	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ lô/kiện từ 10 kg đến 100 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	15.000
57	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ lô/kiện trên 100 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	20.000

Ghi chú: Giá dịch vụ kiểm dịch y tế quy định nêu trên là giá không có thuế giá trị gia tăng (theo quy định tại khoản 10 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và văn bản sửa đổi, bổ sung)